FireAnt

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,946
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,313
SL cổ phiếu LH	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,135
P/E	13.6
EPS	2,100

	YTD	1T	3T	6T
MCM	-14.4%	-1.9%	0.9%	-7.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

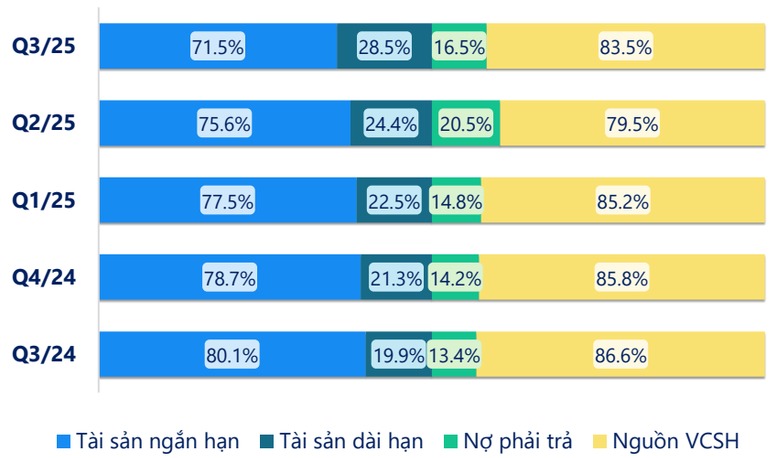

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

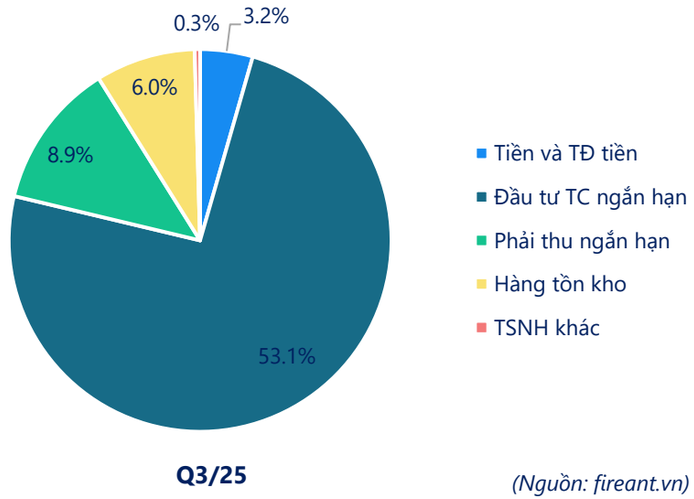

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

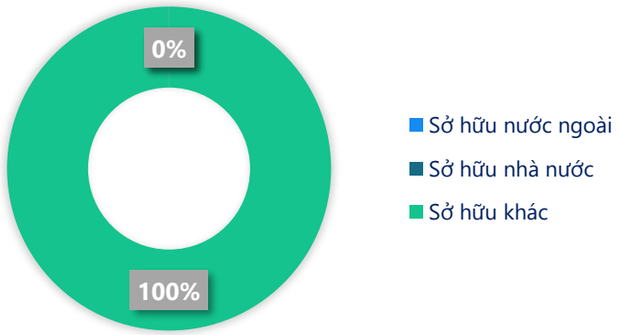

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

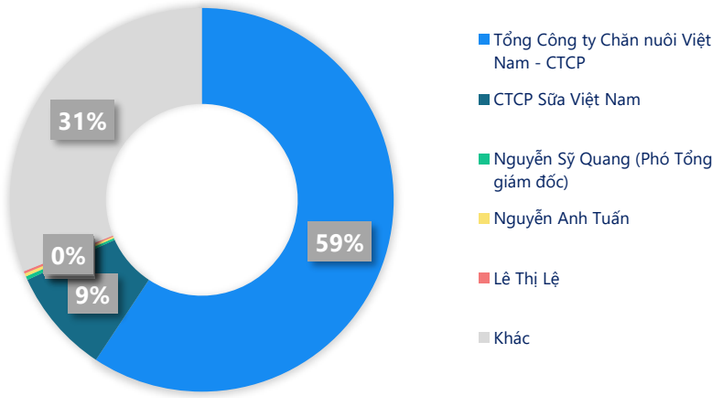

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

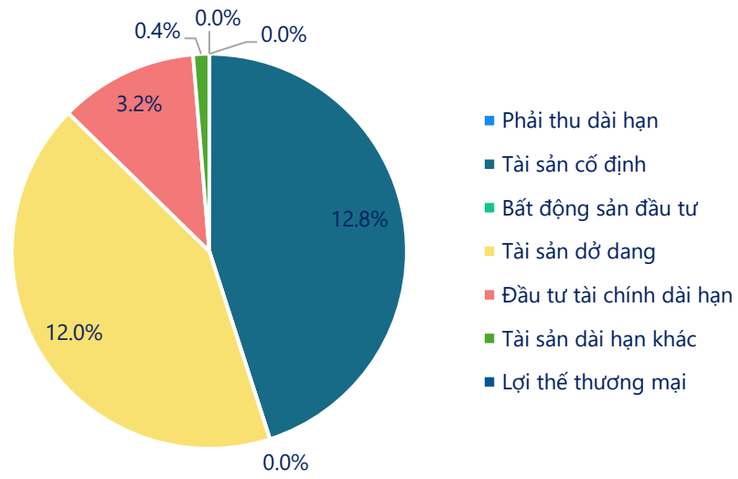

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Tiền và tương đương tiền

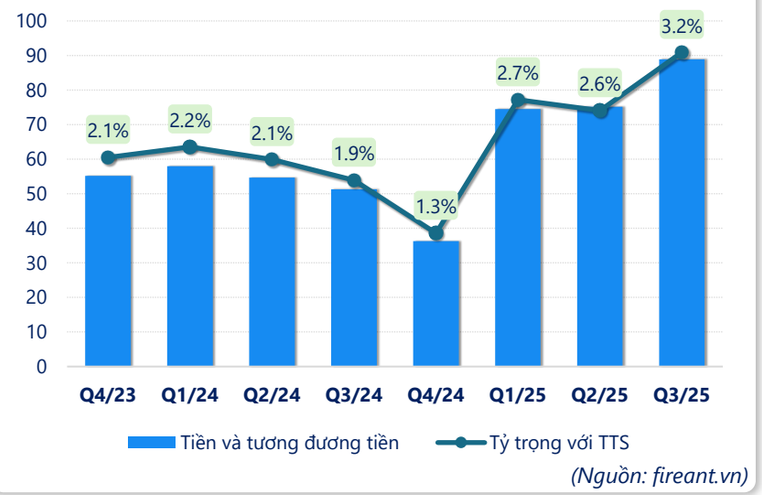

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

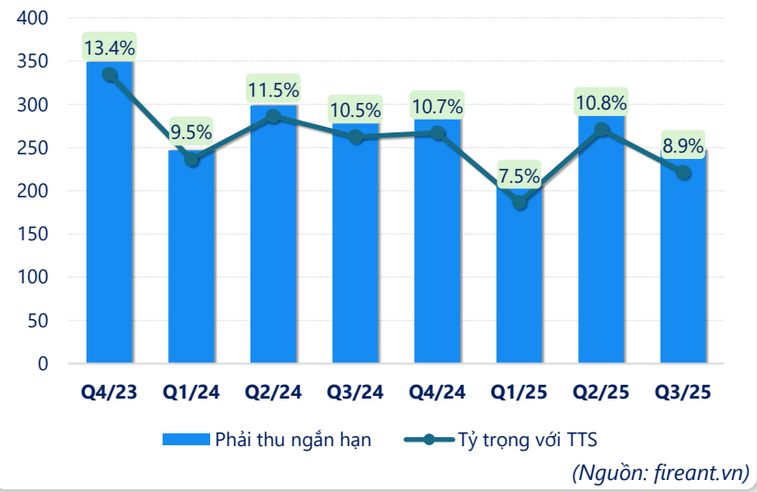

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

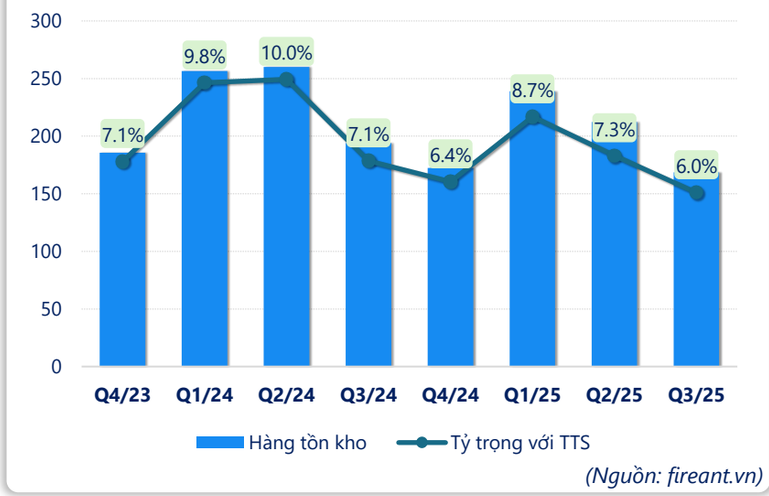

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

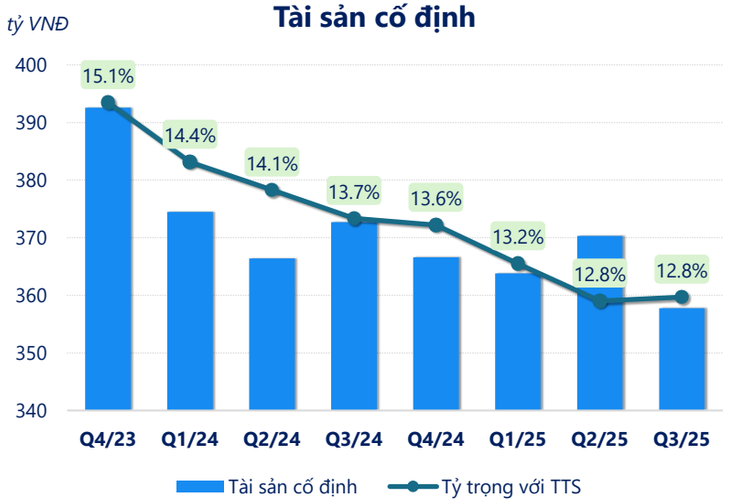

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

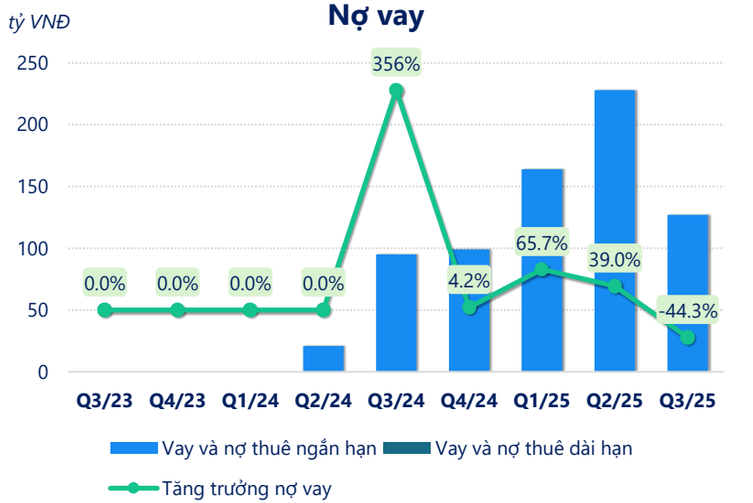

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

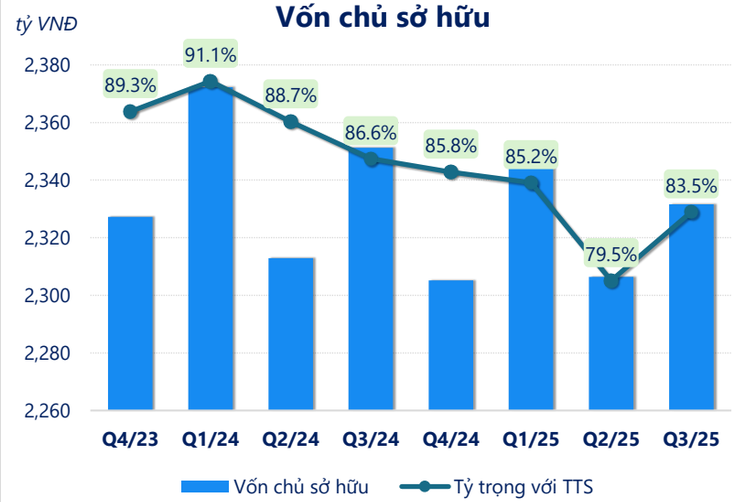

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Kết quả kinh doanh

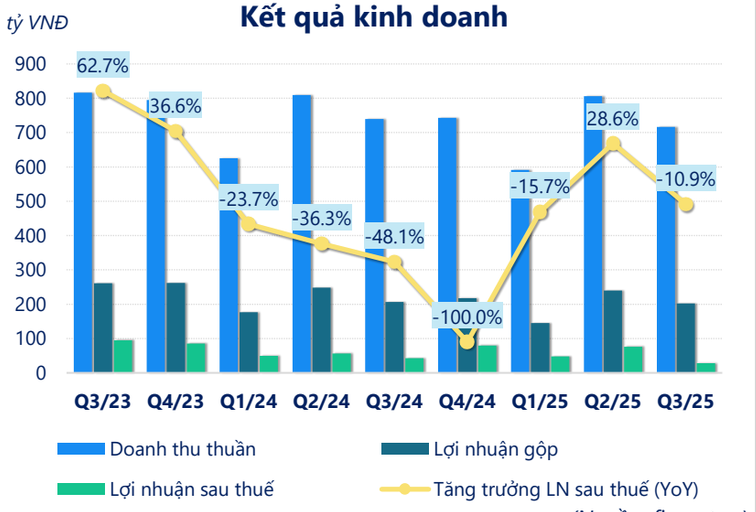

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

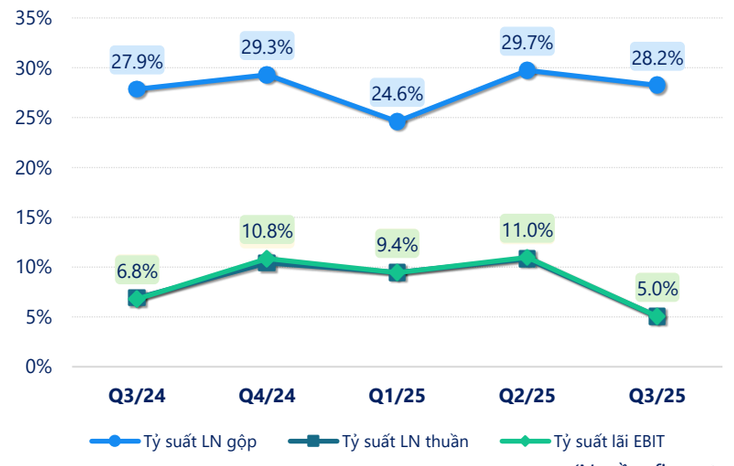

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

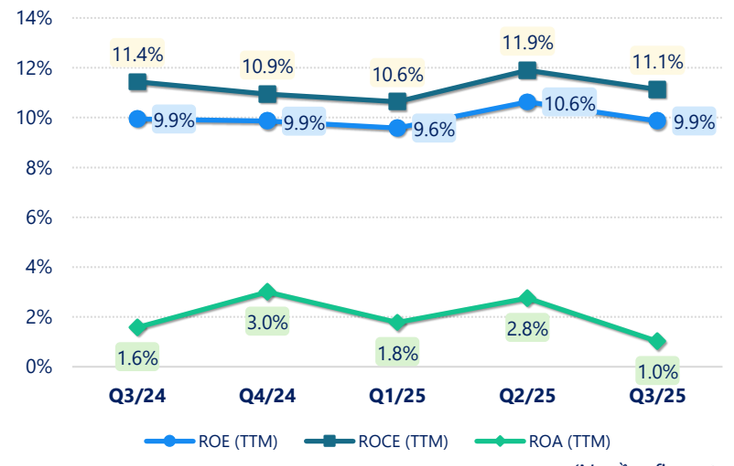

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

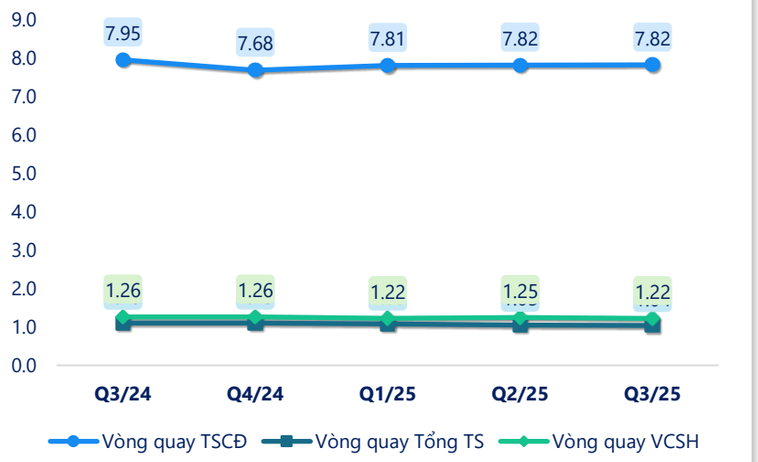

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

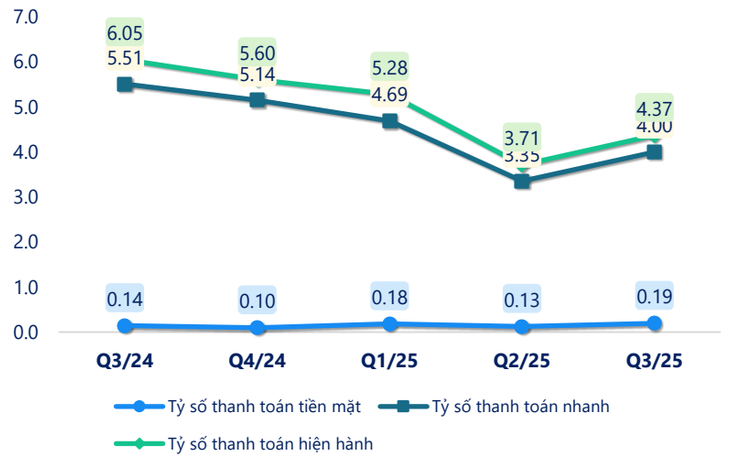

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

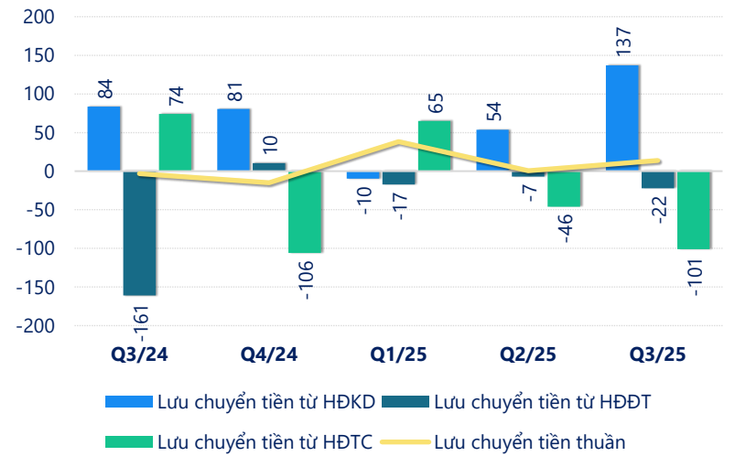

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,792**	**2,687**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,998	2,115	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	88.9	36.3	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,484	1,603	-7.4%
Phải thu ngắn hạn	247	287	-13.9%
Hàng tồn kho	169	172	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.13	16.2	-43.8%
Tài sản dài hạn	**795**	**572**	**39.0%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	358	367	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	336	187	80.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.1	0.08	107502%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**18.2**	**-42.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	381	20.8%
Nợ ngắn hạn	**458**	**378**	**21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	99.0	28.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	165	-8.3%
Nợ dài hạn	3.28	3.88	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,332**	**2,305**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,332**	**2,305**	**1.1%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	740	743	591	806	716
Giá vốn hàng bán	534	525	446	567	514
Lợi nhuận gộp	206	218	145	240	202
Doanh thu HĐTC	23.7	25.5	24.5	27.7	25.9
Chi phí TC	0.57	1.32	1.28	2.15	1.70
Chi phí lãi vay	0.57	1.16	1.17	1.98	1.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	170	154	102	169	182
Chi phí QLDN	8.65	10.4	10.3	8.97	8.25
LN thuần từ HĐKD	51.1	77.3	56.0	87.3	36.1
Lợi nhuận khác	-1.30	2.11	-1.35	-0.78	-1.67
LN trước thuế	49.8	79.4	54.7	86.5	34.5
Lợi nhuận sau thuế	42.6	79.4	47.8	75.7	28.1
LNST của CĐ cty mẹ	42.6	79.4	47.8	75.7	28.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.5	80.6	-9.67	53.8	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	10.4	-17.1	-7.07	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	74.2	-106	65.0	-46.0	-101
Tiền đầu kỳ	54.7	51.3	36.3	74.5	75.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.40**	**-15.0**	**38.2**	**0.69**	**13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.3	36.3	74.5	75.2	88.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic